

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn



4.2014

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG PHILIPPINES

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản	3
2. Lịch sử:	4
3. Du lịch:.....	4
II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	4
1. Tổng quan:	4
2. Các chỉ số kinh tế:.....	6
3. Môi trường đầu tư của Philippines:	7
III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:	7
1. Quan hệ Kinh tế.	7
3. Tình hình đầu tư:.....	8
4. Tập quán Kinh doanh:.....	10
IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	10
1. Quan hệ ngoại giao:	10
2. Quan hệ chính trị:.....	10
V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	11
VI. THÔNG TIN HỮU ÍCH	11

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Philippines

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Philippines

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Cộng hòa Philippines (Phi-líp-pin)
Thế chế chính trị:	Cộng hòa
Thủ đô :	Manila
Đứng đầu nhà nước:	Tổng thống Benigno Aquino (nhậm chức từ 30/6/2010), Phó Tổng thống Jejomar Binay (từ 30/6/2010)
Đứng đầu chính phủ:	Tổng thống Benigno Aquino đứng đầu Chính phủ.
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, APT, ARF, ASEAN, BIS, CD, CP, EAS, FAO, G-24, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM, IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MINUSTAH, NAM, OAS (observer), OPCW, PIF (partner), UN, UNCTAD, UNDOF, UNESCO, UNHCR, UNIDO, Union Latina, UNMIL, UNMIS, UNMIT, UNMOGIP, UNOCI, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	300,000 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm. Toàn bộ bờ biển Philippines dài 23.184 Km. 3/4 diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Philippines nằm trong khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Philippines có khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 cơn bão/năm).
Tài nguyên:	gỗ,dầu, nickel, bạc, vàng, muối, đồng, cô ban.

Dân số:	103,775,002
Tuổi trung bình:	23.1 tuổi
Dân tộc:	Tagalog 28.1%, Cebuano 13.1%, Ilocano 9%, Bisaya/Binisaya 7.6%, Hiligaynon Ilonggo 7.5%, Bikol 6%, Waray 3.4%.
Tôn giáo:	Thiên chúa La Mã (80.9%) Đạo hồi(5%), và các đạo khác
Ngôn ngữ :	Philippine và Tiếng Anh (bản ngữ), và 8 ngôn ngữ chính khác: Tagalog, Cebuano, Ilocano, Hiligaynon or Ilonggo, Bicol, Waray, Pampango, and Pangasinan
Tỷ giá:	pesos (PHP)/USD - 42.56 (2012); 43.313 (2011); 45.11 (2010)

2. Lịch sử:

Năm 1521, Magellan (người Tây ban nha) đã tới quần đảo Philippines và Tây Ban Nha áp đặt chế độ thực dân tại đây đến năm 1898. Ngày 12/6/1898 Tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Philippines, tuyên bố khai sinh nước Cộng hoà Philippines.

Ngày 10/12/1898, Tây Ban Nha ký Hoà ước nhượng Philippines cho Mỹ; đến năm 1913 Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Philippines. Tuy nhiên năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Philippines hưởng tự trị trong một số lĩnh vực và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập.

Trong Chiến tranh thế giới II (từ 12/1941- 1945), Nhật tiến hành chiến tranh và chiếm đóng Philippines.

Năm 1945, Nhật thua trận, Mỹ trở lại Philippines. Ngày 4/7/1946, Mỹ trao trả độc lập cho Philippines. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, năm 1992 Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic ở Philippines.

3. Du lịch:

Trong năm 2012, số lượng khách quốc tế tới Philippines là hơn 4.27 triệu người, tăng 9.07% so với năm 2011 đạt 3.22 triệu người (Theo Department of Tourism of Philippines <http://www.tourism.gov.ph/Pages/IndustryPerformance.aspx>).

II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Philippines là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, măng-gan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Philippines mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

Philippines chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, GDP đầu người 4,500 USD (2011, xếp hạng 156 toàn cầu). dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Nông nghiệp chiếm 12.3% GDP. Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dứa, cà phê, thuốc lá, bông, đậu, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công nghiệp của Philippines chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử và may mặc xuất khẩu. Philippines buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật. Nhập khẩu chính của Philippines là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hoá chất

Dịch vụ ở Philippines phát triển khá mạnh, chiếm trên 54.4% GDP. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước khoảng 10 - 12 tỷ USD.

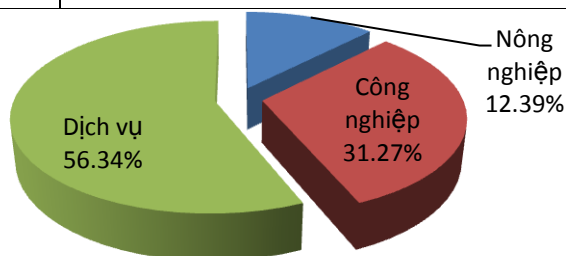
Từ 1946, với chiến lược "thay thế nhập khẩu", kinh tế Philippines bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng cao hơn Indonesia, Malaysia và Thái Lan. Sang thập kỷ 70, với chiến lược "hướng vào xuất khẩu", kinh tế Philippines đã có một số kết quả tích cực: GNP năm 1979 đạt 7,5% và bình quân đầu người đạt 590 USD. Từ 1983, kinh tế Philippines khủng hoảng. Đến 1986, được sự hỗ trợ tích cực của các nước tư bản lớn và các tổ chức tài chính quốc tế, kinh tế Philippines phục hồi. Năm 1996, GDP đạt 7,1%, dự trữ ngoại tệ đạt 11,6 tỉ USD, FDI đạt 5,5 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt 1090 USD. Từ 1998 đến 2000 do khủng hoảng tài chính-tiền tệ khu vực và tình hình nội bộ Philippines bất ổn nền kinh tế Philippines suy giảm. Giá trị đồng peso giảm mức thấp nhất.

Từ 2004 trở lại đây, kinh tế Philippines phát triển tương đối khá, đạt mức tăng trưởng 5 – 5,5%/năm, GDP năm 2005 đạt 1.080 USD/người. Xuất khẩu tăng khá, đồng Pêso tăng từ 57 Pêso/1 USD lên khoảng 50 Pêso/1 USD. Năm 2009, do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, GDP Philippines chỉ tăng 1.1%. Đến năm 2010 và 2011, kinh tế Philippines có dấu hiệu phục hồi với mức tăng GDP lần lượt là 7.6% và 4.7%. Tuy nhiên, kinh tế Philippines còn nhiều khó khăn do cơ cấu kinh tế nói chung, cơ cấu kinh tế vùng nói riêng không hợp lý, quan hệ kinh tế đối ngoại chưa đa phương hoá, đa dạng hoá, nghèo đói, đặc biệt ở nông thôn chậm được giải quyết, bất ổn chính trị, an ninh, dân số tăng cao...

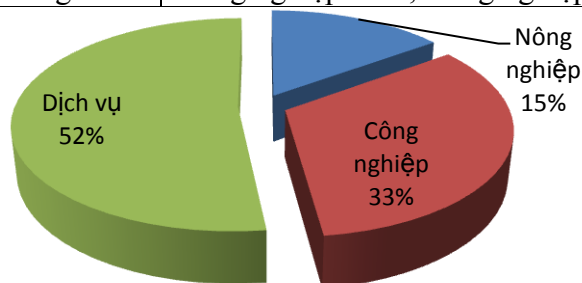


2. Các chỉ số kinh tế:

	2010	2011	2012	2013
GDP (ppp)	375.9 tỷ	397.5 tỷ USD	(xếp hạng 33 toàn cầu)	454.3 tỷ
GDP (OER)	189.1 tỷ	216.1 tỷ USD		272.2 tỷ
Tăng trưởng GDP	7.6%	3.9%	4.8% xếp hạng 64 toàn cầu	6.8% xếp hạng 25 toàn cầu
GDP theo đầu người	4,100	4,100 USD	4,300 USD xếp hạng 162 toàn cầu	4,700 USD xếp hạng 165 toàn cầu
GDP theo ngành	Nông nghiệp 11.2%; Công nghiệp 31.6%; Dịch vụ 57.2%			



Lực lượng lao động	41.33 triệu
Phân bố lao động theo ngành	Nông nghiệp 32%; Công nghiệp 15%, dịch vụ 53%



Tỷ lệ thất nghiệp	7.3%	7%	6.9%	7.4%
Tỷ lệ lạm phát	3.8%	4.7%	3.4%	2.8%
Mặt hàng nông nghiệp	Mía, ngô, dừa, gạo, dừa, chuối, sắn, xoài, thịt lợn, trứng, bò, cá			
Các ngành công nghiệp	Lắp ráp điện tử, dệt may, gia dầy, dược, hóa chất, sản phẩm gỗ, chế biến thực phẩm, dầu mỏ, đánh cá			
Tổng Kim ngạch XNK	111.75 tỷ	109.91 tỷ USD	tăng 5.17%	111.36 tỷ
Kim ngạch xuất khẩu	50.68 tỷ	USD	Tăng 10.46%	47.45 tỷ
Mặt hàng chính	sản phẩm điện và phụ kiện, thiết bị giao thông, dệt may, đồng, dầu khí, dầu dừa, hoa quả			
Bạn hàng XK chính	Nhật 19%, Mỹ 14.2%, Trung Quốc 11.8%, Singapore 9.3%, Hong Kong 9.2%, Hàn Quốc 5.5%, Thái Lan 4.7%,			
Kim ngạch nhập khẩu	61.07 tỷ	62.68 tỷ		63.91 tỷ



	USD	tăng 1.18%												
Mặt hàng chính	Máy móc thiết bị điện tử, khoáng chất, thiết bị giao thông máy móc, quặng, thép, vải, hóa chất, nhựa													
Bạn hàng NK chính	Mỹ 11.5%, Trung Quốc 10.8%; Nhật Bản 10.4%, Hàn Quốc 7.3%, Singapore 7.1%, Thái Lan 5.6%; Saudi Arabia 5.6%, Indonesia 4.4%, Malaysia 4%.													
Biểu đồ XK và NK của Philippines qua các năm (tỷ USD)														
<table><thead><tr><th>Năm</th><th>XK (tỷ USD)</th><th>NK (tỷ USD)</th></tr></thead><tbody><tr><td>2010</td><td>50.68</td><td>61.07</td></tr><tr><td>2011</td><td>47.23</td><td>62.68</td></tr><tr><td>2012</td><td>52.17</td><td>63.42</td></tr></tbody></table>			Năm	XK (tỷ USD)	NK (tỷ USD)	2010	50.68	61.07	2011	47.23	62.68	2012	52.17	63.42
Năm	XK (tỷ USD)	NK (tỷ USD)												
2010	50.68	61.07												
2011	47.23	62.68												
2012	52.17	63.42												

3. Môi trường đầu tư của Philippines:

Lợi thế cạnh tranh: Philippines có lực lượng lao động chất lượng cao và có khả năng giao tiếp tiếng Anh rất tốt. Chi phí trả cho lương công nhân, nhà ở và thực phẩm là khá thấp. Môi trường chính sách kinh doanh thân thiện với nhiều lĩnh vực cho phép 100% sở hữu nước ngoài. Philippines có vị trí địa lý chiến lược là cửa ngõ của khu vực kinh tế Đông Á với nhiều sân bay và cảng biển thuận lợi cho kinh doanh.

Các đặc khu kinh tế: được thành lập để phát triển đồng đều các ngành nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch ... Philippines có nhiều đặc khu kinh tế như Industrial Estate để hỗ trợ các ngành công nghiệp; Export Processing Zones phục vụ cho các doanh nghiệp xuất khẩu, ngoài ra còn các khu hỗ trợ cho ngành du lịch, công nghệ thông tin

Các ngành kinh tế trọng điểm: Chính phủ Philippines nỗ lực xúc tiến đầu tư vào các lĩnh vực năng lượng, công nghiệp hàng hải, đóng tàu, đánh bắt thủy sản, du lịch, công nghiệp điện tử, khai thác mỏ.

III. QUAN HỆ KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VIỆT NAM:

1. Quan hệ Kinh tế.

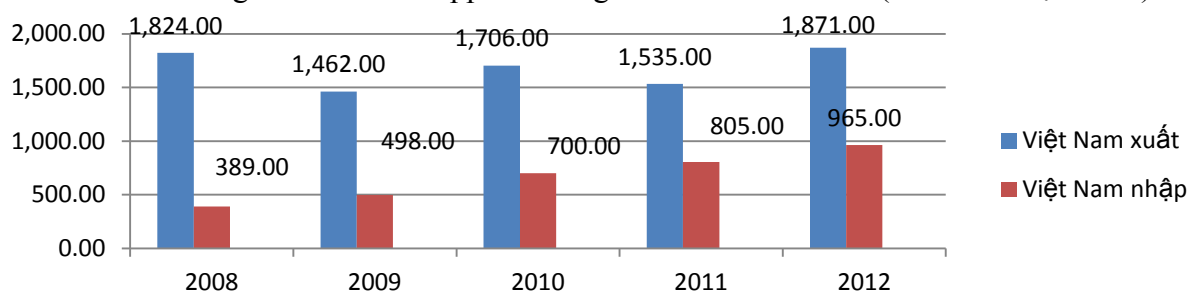
- Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong 3 năm qua: (Đơn vị USD)

Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập		Mức tăng	XK chiếm
2008	1,824,665,696	389,105,010	2,213,770,706		82.40%
2009	1,461,857,755	498,432,994	1,960,290,749	-11.40%	74.50%
2010	1,706,401,278	700,317,203	2,406,718,481	22.80%	70.90%
2011	1,535,312,982	805,138,016	2,340,450,998	-2.70%	65.60%
2012	1,871,461,816	964,524,131	2,835,985,947	21.17%	65.99%
2013	1.695.001.391	952.860.141	2,647,861,532	-0,067%	

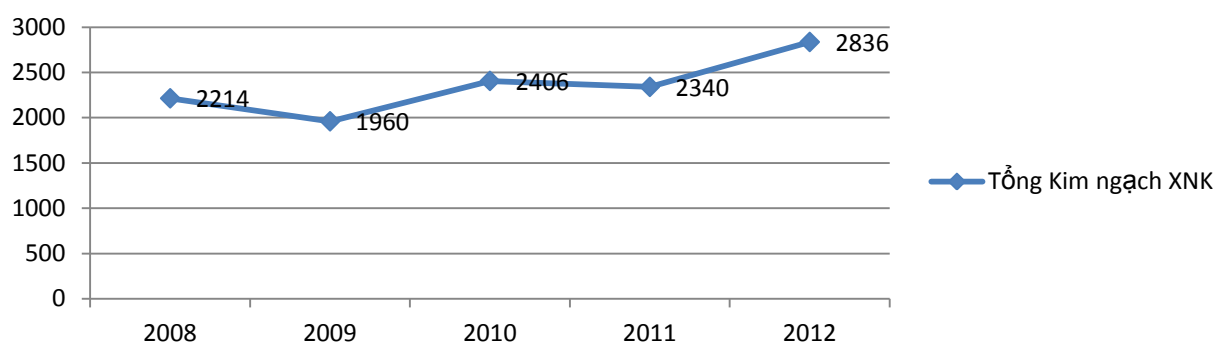


Biểu đồ XK và NK giữa VN và Philippines trong

(tính theo triệu USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Philippines từ 2008 – 2011



- trao đổi chính với Philippines : (đơn vị tính USD) năm 2013

Kim ngạch nhập khẩu từ Philippines	USD
Tổng số : 952,860,141 USD	
Hàng thủy sản	2,707,272
Sữa và sản phẩm sữa	9,618,796
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	19,337,178
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	36,218,925
Nguyên phụ liệu thuốc lá	20,553,105
Sản phẩm hóa chất	15,737,782
Dược phẩm	8,436,554
Phân bón các loại	130,374,299
Chất dẻo nguyên liệu	17,327,467
Sản phẩm từ chất dẻo	14,010,237
Sản phẩm từ cao su	3,065,447
Giấy các loại	12,167,873
Vải các loại	2,662,913
Phế liệu sắt thép	20,610,113
Sắt thép các loại	472,474



Sản phẩm từ sắt thép	6,612,572
Kim loại thường khác	50,007,675
Sản phẩm từ kim loại thường khác	2,727,850
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	411,689,630
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	55,373,937
Dây điện và dây cáp điện	21,778,089
Linh kiện, phụ tùng ô tô	20,382,077

Kim ngạch xuất khẩu đi Philippines	Trị giá USD
Tổng số: 1,695,001,391 USD	
Hàng thủy sản	49,425,518
Hạt điều	5,419,524
Cà phê	71,895,301
Chè	2,274,279
Hạt tiêu	14,327,842
Gạo	225,435,744
Sắn và các sản phẩm từ sắn	23,327,063
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	19,706,669
Than đá	12,326,804
Xăng dầu các loại	24,284,405
Hóa chất	8,946,215
Sản phẩm hóa chất	24,302,530
Phân bón các loại	23,369,662
Chất dẻo nguyên liệu	10,717,851
Sản phẩm từ chất dẻo	59,363,213
Giấy và các sản phẩm từ giấy	4,699,752
Xơ, sợi dệt các loại	25,844,864
Hàng dệt, may	31,309,473
Giày dép các loại	22,722,252
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	7,223,055
Sản phẩm gốm, sứ	9,065,126

Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	10,725,057
Sắt thép các loại	186,091,881
Sản phẩm từ sắt thép	10,977,084
Kim loại thường khác và sản phẩm	4,700,267
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	99,348,031
Điện thoại các loại và linh kiện	150,283,530
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	22,073,332
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	194,852,737
Dây điện và dây cáp điện	19,729,567
Phương tiện vận tải và phụ tùng	65,674,463

3, Tình hình đầu tư:

Tính tổng đến năm 2013, Philippines có 65 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư là 284 triệu USD, đứng thứ 28 trong 101 lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, và đứng thứ 6 trong các nước ASEAN,

Trong năm 2013, Philippines có 3 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn 0,37 triệu USD,

4, Tập quán Kinh doanh:

Ở Philippines, các vấn đề kinh doanh đều được giải quyết trực tiếp trong bầu không khí thân mật và cởi mở, Trong khi rất nhiều doanh nhân Châu Âu luôn tuân thủ phương châm “thời gian là vàng bạc” thì người Philippines lại không thích nói trực tiếp, Họ thích nói về bạn bè, gia đình, sở thích hay đơn thuần là chia sẻ những mẩu chuyện cười khi trò chuyện, Chỉ khi các bên thiết lập được một bầu không khí thân mật thì việc đàm phán mới thực sự bắt đầu, Và dù kết quả của cuộc đàm phán ra sao thì không khí thảo luận cũng luôn luôn vui vẻ,

Đối với người Philippines, xây dựng một tình bạn, thiết lập một mối giao lưu thân tình và phát triển các mối quan hệ cá nhân chính là chất dầu bôi trơn cho bánh xe hợp tác kinh doanh chuyển động,

IV, QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1, Quan hệ ngoại giao:

- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức: 12/7/1976

2, Quan hệ chính trị:

a/ **Việt Nam có các đoàn thăm Philippines** của: Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (1/1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (9/1978); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (26-28/2/92); Chủ tịch

Quốc hội Nông Đức Mạnh (5/93); Phó Thủ tướng Trần Đức Lương (4-9/12/93); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (3-5/2/95); Chủ tịch Lê Đức Anh (12/95); Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn (12/6/98); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (7/98); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (6/2000); Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (14-16/11/2001); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên thăm và họp UBHH (26-28/2/2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (14-17/12/2003),

b/ Philippines có các đoàn thăm Việt Nam của: Ngoại trưởng R. Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Philippines Roberto Romulo (1992); Tổng thống Philippines F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr. (1997 và 1999), Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống PLP Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ nghị viện Philippines De Venecia (1999 và 2002); Tổng thống Arroyo thăm chính thức (6-7/11/2002); cựu Tổng thống A-ki-nô (18-22/2/2003); Ngoại trưởng Delia Domingo Albert thăm chính thức (1-2/3/2004), Chủ tịch Thượng viện Drilon (4/2004), Bà Tổng thống Arroyo tham dự Hội nghị cấp cao ASEM 5 tại Hà Nội từ 8-9/10/2004, Bộ trưởng Ngoại giao Philippines An-béc-tô Rô-mu-lô thăm chính thức và cùng chủ trì cuộc họp lần thứ 4 Ủy ban Hỗn Hợp về hợp tác song phương (tháng 11/2005),

Quan hệ hai nước hiện nay phát triển tốt, Phiên họp lần thứ 4 UBHH hai nước (11/2005) thành công tốt đẹp, Tổng thống Philippines G.M. Arroyo khẳng định tiếp tục coi trọng và đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam, Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 11/2002 của Tổng thống Arroyo, hai nước đã ký "Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ 21 và thời kỳ tiếp theo",

- Về Trường Sa, hai bên vẫn tiếp tục phối hợp việc triển khai Tuyên bố ứng xử ở Biển Đông (DOC) và thúc đẩy các bên liên quan thảo luận để sớm ký Quy tắc ứng xử Biển Đông (COC), Philippines đã phối hợp với ta để ký Hiệp định ba bên (Trung Quốc – Philippines – Việt Nam) về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thỏa thuận tại Biển Đông (ký ngày 14/3/05), Cả ba nước đánh giá cao Thỏa thuận này và coi đây là dấu mốc mới trong vấn đề hợp tác ở Biển Đông,

V, QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Philippines vào 16 tháng 12 năm 2003 tại Manila, Philippines,

VI, THÔNG TIN HỮU ÍCH

❖ Embassy of the Philippines in Hanoi

Add: 27B Tran Hung Dao, Ha Noi

Tel: 39437873 | Fax: 39435760

Mobile (after working hours): 0904126164

Email: hnp2000@gmail.com; consular_phiembassyhanoi@yahoo.com

Website: http://www.hanoipe.org/about_the_philippines/contactus.html

Ambassador: Jerril G. Santos

**❖ Consulate General of the Philippines**

31 F-S, 32 Saigon Trade Center, 37 Ton Duc Thang Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Socialist Republic of Vietnam

Tel: No, (84-8) 3829 47 38 / 3911 02 85

Fax, No, (84-8) 3829 47 76 / 3911 0287

Email: philconsulate,hcmc@gmail.com; hcmcphilhoncongen@gmail.com

❖ Đại sứ quán Việt Nam tại Philippines

Địa chỉ: 670 Ocampo Pablo Malate, Manila, Philippines

Điện thoại: (+632) 5216843 | Fax: (+632) 5260472

Email: vnembph@yahoo.com; vnemb,ph,info@mofa.gov.vn

Website: www.vietnamembassy-philippines.org

Đại sứ: Nguyễn Vũ Tú (tel: (+632) 521 6843 ext 101)

Tham tán Thương mại: Ông Võ Tá Lương (tel: (+632) 4043659, email:

votaluong@yahoo.com)

❖ Philippines Chamber of Commerce and Industry

PCCI Secretariat Office:

19th Floor Salcedo Towers, 169 H.V, dela Costa

St, Salcedo Village, Makati City, Philippines

Tel: 632-844-5713 / 8434 128 / 890 6355 / 895 5382

Fax: 632-843-4102

Email: mike-varela@pacific.net.ph

Website: www.philippinechamber.com

❖ Các nguồn thông tin tham khảo

*Website [*CIA – The World Factbook*](#)

*Website [*Bộ Ngoại giao Việt Nam*](#)

*Website [*Tổng cục Thống kê Việt Nam*](#)

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1, Nhập khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU Tháng 12 năm 2013

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIPPIN			53.210.836		952.860.141
Hàng thủy sản	USD		1.343.346		2.707.272
Sữa và sản phẩm sữa	USD		110.025		9.618.796
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		2.651.639		19.337.178
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		994.453		36.218.925
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		2.188.465		20.553.105
Sản phẩm hóa chất	USD		1.453.317		15.737.782
Dược phẩm	USD		508.277		8.436.554
Phân bón các loại	Tấn	700	380.900	276.370	130.374.299
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	741	1.394.311	9.281	17.327.467
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		1.048.699		14.010.237
Sản phẩm từ cao su	USD		593.131		3.065.447
Giấy các loại	Tấn	2.735	1.566.092	19.787	12.167.873
Vải các loại	USD		126.752		2.662.913
Phế liệu sắt thép	Tấn	3.587	1.484.882	51.603	20.610.113
Sắt thép các loại	Tấn			751	472.474
Sản phẩm từ sắt thép	USD		480.203		6.612.572
Kim loại thường khác	Tấn	199	1.536.767	6.429	50.007.675
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		205.395		2.727.850
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		20.318.953		411.689.630
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		4.152.652		55.373.937
Dây điện và dây cáp điện	USD		1.633.459		21.778.089
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		2.303.186		20.382.077



Bảng 2, Xuất khẩu VN – Philippines

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2013

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
PHILIP PIN			167.842.284		1.695.001.391
Hàng thủy sản	USD		3.331.857		49.425.518
Hạt điều	Tấn	58	276.776	1.202	5.419.524
Cà phê	Tấn	2.524	4.363.412	31.308	71.895.301
Chè	Tấn	99	258.638	865	2.274.279
Hạt tiêu	Tấn	49	358.834	2.763	14.327.842
Gạo	Tấn	142.516	64.770.015	504.558	225.435.744
Sản và các sản phẩm từ sản	Tấn	4.800	2.150.467	62.894	23.327.063
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.734.908		19.706.669
Than đá	Tấn			94.435	12.326.804
Xăng dầu các loại	Tấn	353	237.419	26.309	24.284.405
Hóa chất	USD		581.078		8.946.215
Sản phẩm hóa chất	USD		2.493.143		24.302.530
Phân bón các loại	Tấn	680	222.600	81.792	23.369.662
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	214	400.176	7.107	10.717.851
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		5.685.501		59.363.213
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		700.990		4.699.752
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	626	1.575.292	9.406	25.844.864
Hàng dệt, may	USD		3.689.772		31.309.473
Giày dép các loại	USD		2.707.005		22.722.252
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		380.390		7.223.055
Sản phẩm gốm, sứ	USD		596.647		9.065.126
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		918.029		10.725.057
Sắt thép các loại	Tấn	23.468	12.754.300	342.497	186.091.881
Sản phẩm từ sắt thép	USD		856.035		10.977.084
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		188.997		4.700.267
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		10.431.002		99.348.031
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		3.946.896		150.283.530
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		1.898.869		22.073.332
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		16.181.924		194.852.737
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.372.542		19.729.567
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		5.635.519		65.674.463